**PHỤ LỤC 2**

**MỘT SỐ NỘI DUNG CHỦ YẾU TRONG TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP NĂM 2025**(CHI TIẾT)

*(Kèm theo Công văn số ……./TCTK-NLTS ngày tháng 01 năm 2024 của Tổng cục Thống kê)*

| **TT** | **Nội dung** | **Phân tổ** | **Mục đích thu thập số liệu** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
| **1** | **Thông tin về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản** |  |  |  |
| 1.1 | Số đơn vị sản xuất NLTS | Số lượng, loại hình và ngành kinh tế | Đánh giá qui mô, xu hướng chuyển biến về số lượng các đơn vị SX NLTS; đáp ứng chỉ tiêu TK quốc gia 0303 "Số hộ, số lao động kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản" |   |
|  | - Hộ NLTS | Số lượng, ngành kinh tế (NN, LN, TS); nguồn thu nhập của hộ; quy mô thu nhập của hộ từ tự làm NLTS (M) |   |
|  | - Trang trại NLTS | Số lượng, loại hình hoạt động |   |
|  | - Doanh nghiệp, HTX NLTS | Số lượng, loại hình và ngành kinh tế; số lượng cơ sở sản xuất (M) | Lồng ghép vào cuộc điều tra Doanh nghiệp năm 2025 và Tổng điều tra kinh tế năm 2026 |
|  | - Tổ hợp tác NLTS (M) | Số lượng, ngành kinh tế |   |
| 1.2 | Lao động của các đơn vị sản xuất | Giới tính; tuổi; trình độ học vấn; trình độ chuyên môn kỹ thuật; ngành kinh tế; mức độ tham gia hoạt động kinh tế | Đánh giá qui mô; những thay đổi về số lượng và cơ cấu LĐ của các đơn vị SX NLTS; đáp ứng chỉ tiêu 0303 thuộc hệ thống chỉ tiêu TK quốc gia  |   |
|  |   | Số tháng, ngày, giờ tự làm công việc NLTS (M)  | Đánh giá về hiệu quả của lao động tự làm NLTS |   |
| 1.3 | Đất nông nghiệp |   |   |   |
|  |  - Diện tích đất Nông nghiệp đang sử dụng | Loại đất theo mục đích sử dụng; nguồn gốc; qui mô; số thửa/mảnh | Đánh giá thực trạng và chuyển biến về qui mô sử dụng đất, biến động về đất của các đơn vị SX NLTS so với năm 2016.  |   |
|  |   | Diện tích đất nông nghiệp bị thoái hóa; bị ô nhiễm, xâm nhập mặn; diện tích đất tạm thời bỏ hoang  |   |
| 1.4 | Trồng trọt |   |   |   |
|  |  - Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch  | Loại cây trồng chủ yếu, mùa vụ (lúa) | Đánh giá qui mô, cơ cấu ngành trồng trọt |   |
| Số năm trồng của một số cây lâu năm (M) | Bổ sung thông tin trong đánh giá quy mô sản xuất NLTS hàng năm |   |
|  |  - Diện tích cây trồng được cơ giới hóa  | Các khâu (làm đất, gieo sạ và thu hoạch), loại cây trồng chủ yếu | Phản ánh những kết quả đạt được về công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong nông nghiệp |   |
|  |  - Diện tích cây trồng được tưới tiêu | Loại cây trồng, hình thức tưới |   |
|  |  - Diện tích cây trồng hữu cơ/tuần hoàn/an toàn (M) | Loại cây trồng chủ yếu | Bổ sung thông tin về áp dụng sản xuất theo hướng hiện đại, hiệu quả, thân thiện với môi trường |   |
|  | - Diện tích chuyên sản xuất giống (M) | Loại cây trồng chủ yếu | Bổ sung thông tin trong đánh giá quy mô sản xuất NLTS hàng năm |   |
| 1.5 | Chăn nuôi | Quy mô, hình thức nuôi, loại vật nuôi chính; trọng lượng vật nuôi (M) | Đánh giá thực trạng, chuyển biến về qui mô chăn nuôi |   |
| 1.6 | Thủy sản |   |   |   |
|  |  - Nuôi trồng thủy sản | Quy mô, loại nước, loại thủy sản, hình thức nuôi, phương thức nuôi |   |   |
|  |  - Khai thác thủy sản | Số lượng tàu, thuyền, công suất, chiều dài (M), vùng khai thác; thiết bị giám sát hành trình (M); bảo quản sản phẩm (M) |   |   |
| 1.7 | Máy móc thiết bị chủ yếu | Số lượng, công suất; mục đích sử dụng trong sản xuất NLTS | Đánh giá thực trạng trang thiết bị dùng cho sản xuất và việc ứng dụng tiến bộ của khoa học kỹ thuật |   |
| 1.8 | Phát triển doanh nghiệp, HTX, trang trại, tổ hợp tác NLTS |   |   |   |
|  | - Vốn và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, HTX | Nguồn vốn; doanh thu; lợi nhuận; giá trị sản lượng hàng hóa bán ra theo ngành kinh tế cấp 6; các thông tin liên kết trong sản xuất, tiêu thụ | Đánh giá phát triển kinh tế của các đơn vị sản xuất quy mô lớn cả về số lượng cũng như kết quả, hiệu quả sản xuất của các mô hình sản xuất NLTS |   |
|  | - Vốn và kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại | Nguồn vốn; tổng thu; giá trị sản lượng hàng hóa bán ra theo ngành kinh tế cấp 6 |   |
|  | - Vốn và kết quả sản xuất kinh doanh của tổ hợp tác (M) | Nguồn vốn; tổng thu; giá trị sản lượng hàng hóa bán ra theo ngành kinh tế cấp 6 |   |
| 1.9 | Kết quả sản xuất NLTS của Bộ Công An, Bộ Quốc phòng | Sản lượng sản phẩm NLTS chủ yếu do các đơn vị tự sản xuất. | Bổ sung thông tin đánh giá kết quả sản xuất NLTS hăng năm phạm vi toàn quốc |  |
| 1.10 | Áp dụng tiến bộ kỹ thuật, kinh tế số (M) |   | Bổ sung các thông tin về áp dụng kinh tế số trong sản xuất NLTS |   |
|  |  - Áp dụng giống mới;  | Một số cây, con chủ yếu |   |   |
|  |  - Áp dụng qui trình SX theo quy trình sản xuất hiện đại (Vietgap, global gap và các hình thức tương đương | Một số cây, con chủ yếu, số hộ tham gia |   |   |
|  | - Diện tích cây trồng ứng dụng AI trong tưới hiện đại, tiết kiệm (M) | Cây trồng; số đơn vị tham gia | Đáp ứng chỉ tiêu 2.14 của hệ thống chỉ tiêu tăng trưởng xanh |   |
|  | - Diện tích nuôi trồng thủy sản ứng dụng AI trong kiểm tra nguồn nước (M) | Loại thủy sản; số đơn vị tham gia |   |   |
|  | - Diện tích cây trồng được cấp mã số vùng trồng (M) | Cây trồng; số đơn vị tham gia |   |   |
|  | - Diện tích nuôi trồng thủy sản được cấp mã số vùng nuôi (M) | Loại thủy sản; số đơn vị tham gia |   |   |
|  | - Diện tích rừng trồng đạt chứng chỉ rừng bền vững (M) | Số đơn vị tham gia |   |   |
|  |  - Ứng dụng công nghệ thông tin trong SX NLTS  | Loại hình đơn vị; số lượng máy tính; kết nối mạng LAN, Internet |   |   |
|  |  - Ứng dụng công nghệ thông tin, internet trong tiêu thụ sản phẩm NLTS (M) | Loại hình đơn vị;  | Đáp ứng chỉ tiêu 0408 của hệ thống chỉ tiêu Kinh tế số " số hộ NLTS tham gia các sàn giao dịch điện tử  |   |
| 1.11 | Khả năng tiếp cận các thông tin phục vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm … | Nguồn thông tin; loại thông tin; mức độ áp dụng | Đánh giá sự chuyển biến của hệ thống khuyến nông, lâm ngư từ năm 2016 đến nay |   |
| 1.12 | Phát triển sản xuất NLTS hiệu quả và bền vững  |  |   |   |
|  |  - Tình hình sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu bệnh, thuốc diệt cỏ | Cây chủ yếu; diện tích; tỉ lệ diện tích sử dụng;  | Đánh giá tác động của sản xuất nông nghiệp tới môi trường |   |
|  | - Tình hình sử dụng các biện pháp phòng bệnh, chữa bệnh cho vật nuôi  | Loại vật nuôi chủ yếu; loại biện pháp (tiêm phòng…) |   |   |
|  | - Tình hình sử dụng các biện pháp phòng bệnh, chữa bệnh cho thủy sản nuôi trồng | Loại vật nuôi chủ yếu; loại biện pháp (tiêm phòng…) |   |   |
|  | - Liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm  | Các hình thức liên kết; đối tượng liên kết; theo chuỗi, truy suất nguồn gốc (M) |   |   |
|  | - Đánh giá đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững (M) | Theo 3 khía cạnh: Kinh tế, xã hội và môi trường | Đánh giá chỉ tiêu 0814 thuộc hệ thống chỉ thống kê quốc gia |   |
| 1.13 | Tiêu dùng, tồn kho các sản phẩm nông sản, thuỷ sản | Một số nông sản, thủy sản chủ yếu; mục đích tiêu dùng  | Phục vụ lập bảng cân đối (chỉ tiêu 0812 thuộc hệ thống chỉ tiêu TK QG  |   |
| 1.14 | Một số nội dung khác |   |   |   |
|  |  - Bình đẳng giới trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản  | Giới tính của người quyết định SX; giới tính của người tham gia SX;  | Vai trò của phụ nữ  |   |
|  |  - Bình đẳng giới trong hoạt động kinh tế | Giới tính của người QĐ hoạt động kinh tế |  |   |
|  |  - Thị trường mua, trao đổi giống, vật tư phục vụ sản xuất và thị trường bán, trao đổi sản phẩm  | Loại giống, vật tư và sản phẩm chủ yếu. Đối tượng trao đổi và địa điểm trao đổi | Phân tích thị trường phục vụ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm |   |
|  | - Tình hình đầu tư cho SXKD, khả năng tiếp cận tín dụng của hộ NLTS  | Nguồn; mục đích đầu tư theo ngành kinh tế. Số vốn vay, hình thức vay và thời hạn vay.  | Phân tích khả năng huy động vốn, tình hình đầu tư của hộ NLTS |   |
| **2** | **Thông tin về nông thôn** |   |   |   |
| 2.1 | Hộ, lao động nông thôn |   | ĐG thực trạng và chuyển dịch cơ cấu hộ và LĐ nông thôn |   |
|  | - Hộ nông thôn | Số lượng và cơ cấu hộ; ngành SX chính; nguồn thu nhập chính của hộ |   |
|  |   | Số hộ nghèo, tỷ lệ hộ nghèo |   |
|  | - Lao động nông thôn | Số lượng lao động; tuổi; giới tính; ngành kinh tế; mức độ tham gia; địa điểm sản xuất kinh doanh |   |
| 2.2 | Kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội nông thôn |   | Đánh giá thực trạng và những chuyển biến về kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội nông thôn; kết quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM  |   |
|  | - Điện  | Số lượng thôn, xã có điện và nguồn điện sử dụng (điện lưới quốc gia, ắc quy, thủy điện nhỏ, điện áp mái...) (M) | Đánh giá sử dụng điện của các hộ và các công trình sử dụng năng lượng xanh trên địa bàn nông thôn |   |
| Công trình điện sử dụng năng lượng xanh trên địa bàn xã (điện mặt trời...) (M) |   |
|  | - Giao thông nông thôn  | Đường trục xã, thôn, xóm, đường trục chính nội đồng. Chia theo từng loại đường và tỷ lệ được cứng hóa; đạt tiêu chuẩn về nông thôn mới; điểm đón trả khách công cộng; Hệ thống đèn giao thông chiếu sáng (M) |   |   |
|  | - Thuỷ lợi  | Chiều dài và tỷ lệ kênh mương được kiên cố hóa. Số lượng công trình thủy lợi; công trình đạt tiêu chuẩn về nông thôn mới  |   |   |
|  | - Trường học |  Số trường, điểm trường theo các cấp học; mức độ xây dựng; tỷ lệ trường các cấp có CSVC đạt chuẩn quốc gia; trường học đạt chuẩn nông thôn mới |   |   |
|  | - Cơ sở vật chất văn hóa, thể thao | Số lượng nhà văn hóa, sân thể thao, thư viện của xã, thôn. Trong đó số lượng đạt chuẩn theo qui định của Bộ VH-TT và DL. Hệ thống loa truyền thanh của xã, thôn.Cơ sở vật chất đạt chuẩn nông thôn mới |   |   |
|  | - Bưu điện, viễn thông  | Số lượng; hình thức (điểm phục vụ bưu chính viễn thông, bưu điện - văn hóa xã); điểm truy cập Internet trên địa bàn; đạt chuẩn nông thôn mới |  |  |
|  | - Hệ thống y tế |  - Số lượng trạm y tế; mức độ xây dựng; đạt chuẩn quốc gia; số lượng và trình độ của cán bộ y tế xã; hình thức xử lý rác thải rắn y tế ; đạt chuẩn nông thôn mới; hệ thống cơ sở khám chữa bệnh tư nhân; hệ thống cơ sở kinh doanh thuốc tây y; số lượng thôn có cô đỡ thôn bản... |   |   |
| 2.3. | Các hình thức hỗ trợ sản xuất NLTS trên địa bàn nông thôn |   |   |   |
|  | - Chợ nông thôn, cơ sở kinh doanh phục vụ sản xuất NLTS | Số lượng chợ, loại chợ. Số lượng và loại cửa hàng mua bán vật tư, thu mua sản phẩm nông sản |   |   |
|  | - Hệ thống khuyến nông, lâm, ngư; hệ thống thú y xã, thôn bản | Loại hình; số lượng nhân sự |   |   |
|  | - Tổ chức tín dụng  | Số lượng, loại hình  |   |   |
|  | - Bảo hiểm SX NLTS | Số hộ tham gia, ngành sản xuất (M) |   |   |
|  | - Hình thức tổ chức sản xuất | HTX, tổ hợp tác và các cơ sở chế biến sản phẩm NLTS chia theo số lượng và loại hình |   |   |
|  | - Làng nghề | Số lượng; phân loại (mới, truyền thống); số hộ, lao động tham gia; xử lý nước thải, chất thải rắn CN  |  |  |
|  | - Mô hình phát triển sản xuất kết hợp trên địa bàn (M) | Mô hình (OCOP; du lịch); loại tiêu chí sản phẩm đạt được (OCOP); số cơ sở tham gia; số lao động tham gia;  | Đánh giá sự phát triển các mô hình sản xuất kết hợp trên địa bàn nông thôn |   |
| 2.4 | Vệ sinh môi trường trên địa bàn nông thôn |   |   |   |
|  | - Hệ thống xử lý rác thải, nước thải trong sản xuất và sinh hoạt  | Số lượng, hình thức xử lý, mức độ xử lý; đơn vị tổ chức thực hiện |   |   |
| 2.5 | Phát triển nông thôn |  | Đánh giá mức độ phát triển của nông thôn  |   |
|  | - Đô thị hóa (M) | Số lượng đô thị |   |
|  | - Phát triển các khu công nghiệp, doanh nghiệp trên địa bàn (M) | Số lượng, ngành sản xuất |   |
|  | - Mức độ đạt các tiêu chí Nông thôn mới  | Theo mức độ: Nông thôn mới; nông thôn mới nâng cao; nông thôn mới kiểu mẫu (M |   |
| 2.6 | Các thông tin cơ bản khác về nông thôn |   |   |   |
|  | - Các thông tin về cán bộ xã, thôn |  Tuổi, giới tính, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn của một số chức vụ lãnh đạo xã và trưởng thôn |   |   |
|  | - Cơ sở vật chất, điều kiện làm việc của UBND xã  |   |   |   |
|  | - An ninh trật tự trên địa bàn xã (M) |  Tổ tự quản; đạt tiêu chí nông thôn mới |   |   |
|  | - Đào tạo nghề cho lao động nông thôn trong năm (theo chương trình đề án, chương trình liên kết) | Số người được đào tạo; hình thức đào tạo; ngành nghề đào tạo | Đánh giá kết quả các chính sách khác ở nông thôn |   |
| **3** | **Thông tin về nông dân**  |  |  |  |
| 3.1 | Điều kiện sống của cư dân nông thôn  |   | Đánh giá những cải thiện về điều kiện sống của cư dân nông thôn |   |
|  | - Đồ dùng chủ yếu | Số lượng; loại đồ dùng | Lồng ghép trong khảo sát mức sống 2024 do TCTK thực hiện |
|  | - Sử dụng nước sinh hoạt | Nguồn nước sử dụng |   |
|  | - Nhà vệ sinh | Loại nhà vệ sinh | Lồng ghép trong khảo sát mức sống 2024 do TCTK thực hiện  |
|  | - Nhà tắm | Loại nhà tắm |
|  | - Sử dụng chất đốt | Loại chất đốt |   |
|  | - Xử lý rác thải, nước thải sinh hoạt của hộ  | Hình thức |   |
| 3.2 | Số người tham gia BHYT |   |   |   |

***Ghi chú:***

**1.** Những nội dung hoặc phân tổ được gạch chân và có ký hiệu bằng chữ (M) là những nội dung mới hoặc phân tổ chi tiết hơn so với cuộc Tổng điều tra NTNN&TS năm 2016.

**2. Một số từ viết tắt**

|  |  |
| --- | --- |
| HTX: Hợp tác xãLN: Lâm nghiệp NLTS: Nông, lâm nghiệp và thủy sản  NN: Nông nghiệp  SX: Sản xuất SXKD: Sản xuất kinh doanh  | TS: Thủy sản TCTK: Tổng cục Thống kê TĐT NTNN: Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp TĐT NTNN&TS: Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản TK: Thống kê  |